**BẢNG MÔ TẢ KỈ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ II LỚP 6**

**THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 – 90 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kĩ năng** | **Dơn vị kiến thức / kĩ năng** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng Số**  **CH** | |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** |
| **I.** | **LISTENING** | 1. Nghe một đoạn hội thoại trong 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến các chủ đề “Sports and games”. | **Nhận biết:**  Nghe lấy thông tin chi tiết về một trong các chủ đề “Sports and games”. | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Thông hiểu:**  Hiểu được nội dung chính của đoạn độc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng. |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Vận dụng:**  - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.  - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng. |  |  |  |  | 2 |  |  |  | 2 |  |
| 2. Nghe 1 đoạn hội thoại/ độc thoại khoảng 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) liên quan đến các chủ đề “Sports and games”. | **Nhận biết:**  Nghe lấy thông tin chi tiết. | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| **Thông hiểu:**  Hiểu được nội dung chính của đoạn hội thoại để tìm câu trả lời đúng. |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Vận dụng:**  - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.  - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng. |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |
| **II.** | **LANGUAGE** | **Pronunciation**   * V-s/es | **Nhận biết:**  Nhận biết được các âm thông qua V-s/es | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Thông hiểu:**  Phân biệt được các âm, V-s/es trong phần nghe. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Vận dụng:**  Hiểu và vận dụng vào bài nghe/nói. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Vocabulary**  Từ vựng đã học theo các chủ đề “Television”, “Sports and games”, “Cities of the world”, “Our greener world”, “robots”. | **Nhận biết:**  Nhận ra, nhớ lại, liệt kê được các từ vựng theo chủ đề “Television”, “Sports and games”, “Cities of the world”, “Our greener world”, “robots”. | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu và phân biệt được các từ vựng theo chủ đề “Television”, “Sports and games”, “Cities of the world”, “Our greener world”, “robots”.  - Nắm được các mới liên kết và kết hợp của từ trong bối cảnh và ngữ cảnh tương ứng. |  |  | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |
| **Vận dụng:**  - Hiểu và vận dụng được từ vựng đã học trong văn cảnh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **Grammar**   * Past simple * Present simple * Present continuous * Imperatives * First conditional * Questions with What | **Nhận biết:**  Nhận ra được các kiến thức ngữ pháp đã học | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |
| **Thông hiểu:**  Hiểu và phân biệt các chủ điểm ngữ pháp đã học |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Vận dụng:**  - Vận dụng những điểm ngữ pháp đã học |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III.** | **READING** | **1. Cloze test**  Hiểu được bài đọc có độ dài khoảng 80-100 từ về các chủ điểm “our greener world” | **Nhận biết:**  Nhận ra được các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản. | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Thông hiểu:**  Phân biệt được các đặc trưng, đặc điểm các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản. |  |  | 1 |  |  |  |  |  | 1 |  |
| **Vận dụng:**  Sử dụng các kiến thức ngôn ngữ và kĩ năng trong các tình huống mới. |  |  |  |  | 2 |  |  |  | 2 |  |
| **2. Reading**  Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài hơn 100 từ, về chủ điểm “Sports and Games” | **Nhận biết:**  Thông tin chi tiết. | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| **Thông hiểu:**  Hiểu ý chính của bài đọc. |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Vận dụng:**  - Đoán nghĩa của từ trong ngữ cảnh.  - Hiểu, phân tích, tổng hợp ý chính của bài để chọn câu trả lời phù hợp. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV.** | **WRITING** | **1.Error identification**  Xác định lỗi sai về từ vựng và ngữ pháp về thì hiện quá khứ đơn  **2. Sentence transformation**  Viết lại câu dùng từ cho trước.  - first conditional  - might  - although | **Nhận biết:**  Nhận diện lỗi về ngữ pháp và từ loại trong câu. | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Thông hiểu:**  Sử dụng các từ đã để sắp xếp thành câu hoàn chỉnh. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Vận dụng:**  Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi. |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  | 3 |
| **3. Sentence Building**  Sử dụng từ/ cụm từ gợi ý để viết câu.  - Future simple  - First conditional | **Vận dụng cao:**  Sử dụng các từ, cụm từ đã cho để viết thành câu hoàn chỉnh |  |  |  |  |  |  |  | 5 |  | 5 |
| **V.** | **SPEAKING** | ***(Phần SPEAKING tổ chức thi buổi riêng)***  ***+ Nội dung:***  *- Hỏi - đáp và trình bày về các nội dung liên quan đến các chủ điểm có trong chương trình.*  *- Sử dụng được một số chức năng giao tiếp cơ bản như hướng dẫn, bày tỏ ý kiến, hỏi đường, hỏi thông tin và cung cấp thông tin, …*  *+* ***Kỹ năng:***  *- Kỹ năng trình bày một vấn đề; sử dụng ngôn ngữ cơ thể và các biểu đạt trên khuôn mặt phù hợp; kỹ năng nói trước đám đông…*  ***+ Ngôn ngữ và cấu trúc:***  *- Ưu tiên sử dụng những cấu trúc đã học trong chương trình.*  ***(Các chủ đề nói trong phần ghi chú)*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1. Introduction** | **Nhận biết:**  - G*iới thiệu các thông tin về bản thân/ sở thích về chủ đề “robots”* |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5% |
| **2. Topic speaking**  **“robots”** | **Thông hiểu:**  *- Sử dụng kiến thức ngôn ngữ đã học để nói theo chủ đề “robots”.*  **Vận dụng:**  *- Sử dụng từ vựng và cấu trúc linh hoạt, diễn tả được nội dung cần nói theo những cách khác nhau. Phát âm tương đối chuẩn.* |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 bài\*  5% |
| **3. Q&A** | **Vận dụng cao:**  *- Hiểu và trả lời được câu hỏi của giám khảo và trả lời một cách linh hoạt. Sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên và thuần thục.* |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 bài\*  10% |
| **Tổng** | |  |  | 17 |  | 12 |  | 4 | 3 |  | 5 | 34 | 8 |